SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan:
Thời gian ký: 24.03.2025 15:11:32 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 928 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc bổ sung Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa được chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (lần 3);

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2025 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 145/SNNMT-QHKS ngày 07 tháng 3 năm 2025, Tờ trình số 22/TTr-STNMT ngày 14 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Cửu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm *2025 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm).*

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính *(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm).*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Cửu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

2. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố, công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ danh mục các dự án mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Vĩnh Cửu chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu tổ chức rà soát, đề xuất xử lý việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Cửu và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

5. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

7. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc triển khai thực hiện các dự án trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Cửu phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu; Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Phượng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 928 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**108.914,44**	**3.140,18**	**1.525,54**	**40.108,42**	**27.899,83**	**5.266,18**	**1.780,30**	**1.354,36**	**22.798,46**	**2.758,44**	**2.282,74**
I	**Loại đất**		-										
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.209,81**	**2.248,98**	**1.103,14**	**27.785,12**	**26.545,18**	**4.317,57**	**1.221,53**	**672,50**	**20.850,27**	**2.284,58**	**1.180,93**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.338,09	74,48	143,38	-	-	505,41	300,02	89,01	-	30,11	195,67
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*1.174,29*	-	*143,29*	-	-	*503,31*	*270,67*	*82,73*	-	*27,85*	*146,44*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*163,79*	*74,48*	*0,08*	-	-	*2,10*	*29,35*	*6,27*	-	*2,27*	*49,23*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.926,91	374,65	104,98	55,29	190,12	186,61	94,61	192,73	187,44	285,39	255,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.472,74	1.427,19	834,61	477,61	2.280,59	1.922,57	817,66	371,35	1.586,21	1.257,81	497,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,57
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	64.103,69	-	-	24.951,26	22.413,92	-	-	-	16.738,52	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.757,39	147,95	-	2.250,27	1.483,39	1.203,21	-	-	2.230,64	321,34	120,60
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.225,57*	-	-	*660,86*	*717,79*	-	-	-	*846,92*	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.203,68	156,82	15,62	43,42	34,95	407,88	8,97	17,26	47,79	371,44	99,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	107,44	-	-	-	31,89	43,37	-	2,15	30,03	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	288,30	67,90	4,55	7,27	110,33	48,51	0,26	-	29,64	18,49	1,35
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**20.704,63**	**891,20**	**422,40**	**12.323,30**	**1.354,64**	**948,61**	**558,77**	**681,86**	**1.948,19**	**473,86**	**1.101,81**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.155,44	-	151,21	24,41	100,88	114,00	176,01	246,65	100,00	151,57	90,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	197,91	197,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,97	9,08	0,32	7,09	7,48	0,88	1,03	1,91	1,94	0,49	0,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	274,03	2,88	17,15	-	3,04	64,37	62,17	11,01	94,33	-	19,08
2.5	Đất an ninh	CAN	10,59	9,87	0,10	0,20	-	-	-	-	-	-	0,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	131,24	22,32	2,82	5,97	15,65	4,37	9,08	24,60	10,74	5,59	30,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,11	1,81	0,24	1,15	1,00	-	5,51	1,58	2,15	0,11	0,58
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,69	2,80	0,10	0,59	1,61	0,18	0,07	2,27	0,31	0,56	0,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,43	14,85	1,88	4,23	11,41	3,49	1,42	19,37	4,55	4,91	28,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,05	0,89	0,60	-	1,64	0,70	2,08	1,38	3,73	-	1,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,97	1,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.467,83	73,15	6,87	24,06	16,14	248,67	16,67	255,10	25,92	94,66	706,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	213,35	-	-	-	-	52,94	-	160,41	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,01	-	-	-	-	108,96	-	-	-	-	143,05
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,32	36,01	0,31	22,99	12,26	1,16	5,42	4,52	0,43	6,49	1,73
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	378,81	19,32	6,56	1,07	3,87	74,63	11,25	27,20	25,49	27,12	182,31
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	532,34	17,82	-	-	-	10,98	-	62,97	-	61,06	379,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.541,53	176,98	58,50	223,99	133,85	159,66	94,36	114,46	278,80	172,08	128,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.191,85	133,05	50,29	196,52	130,55	126,24	81,89	104,79	172,76	82,57	113,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,17	3,24	7,33	0,49	0,85	30,19	8,55	3,46	3,82	4,30	13,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,41	-	-	15,39	-	-	0,02	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	84,83	0,30	0,14	0,05	1,00	0,18	-	0,30	0,20	82,66	-
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	151,00	35,84	0,31	11,10	-	2,66	0,32	0,45	98,10	0,95	1,29
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,61	0,64	0,01	0,02	0,08	0,05	0,02	0,26	1,09	0,40	0,03
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,04	0,76	-	0,04	0,28	-	1,77	0,15	0,22	0,81	-
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,58	3,15	0,44	0,40	1,09	0,34	1,79	5,05	2,56	0,40	0,36
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,63	3,86	2,36	0,25	3,84	2,20	6,73	0,60	1,09	9,25	2,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,38	0,88	3,05	0,16	-	0,75	4,18	1,75	0,88	0,12	1,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	216,07	12,32	12,57	1,45	5,73	121,98	20,55	12,23	9,11	12,25	7,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15.633,01	381,94	167,45	12.035,72	1.068,03	231,74	167,99	13,55	1.425,38	27,84	113,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13.883,97	261,58	-	11.906,72	873,51	24,42	-	-	817,75	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.749,04	120,36	167,45	129,00	194,52	207,32	167,99	13,55	607,62	27,84	113,38

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 928 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**832,18**	**44,21**	**106,80**	**1,84**	**4,97**	**166,48**	**13,12**	**131,86**	**212,00**	**3,24**	**147,66**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**774,42**	**37,89**	**103,92**	**1,84**	**4,90**	**151,23**	**12,36**	**122,82**	**193,62**	**3,24**	**142,60**
	Trong đó												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107,99	4,83	37,58	-	-	24,99	4,05	9,75	-	0,50	26,29
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*72,67*	-	36,88	-	-	24,99	1,87	3,23	-	-	5,70
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*35,32*	4,83	0,70	-	-	-	2,18	6,52	-	0,50	20,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*157,53*	1,90	11,85	0,82	2,00	1,90	0,52	50,39	17,00	1,02	70,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	287,94	14,59	54,11	1,02	2,75	54,94	7,77	62,55	75,85	1,52	13,76
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	197,03	5,42	-	-	0,15	69,18	-	-	91,16	0,20	30,82
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	20,08	11,15	0,38	-	-	0,12	0,02	0,13	6,92	-	1,36
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,93	-	-	-	-	-	-	-	2,93	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**57,76**	**6,32**	**2,88**	-	**0,07**	**15,25**	**0,76**	**9,04**	**18,38**	-	**5,06**
	Trong đó:												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,66	-	0,35	-	0,07	0,04	0,48	3,80	0,30	-	1,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,24	4,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,17	1,00	0,06	-	-	-	0,11	-	-	-	-
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19,54	*1,08*	*2,40*	-	-	*14,02*	*0,15*	*0,50*	-	-	*1,39*
2.4.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,54	1,08	2,40	-	-	14,02	0,15	0,50	-	-	1,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,19	-	0,02	-	-	1,19	0,02	4,57	8,33	-	1,06
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,07	-	-	-	-	1,19	0,02	4,19	6,91	-	0,76
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,10	-	-	-	-	-	-	0,38	1,42	-	0,30
2.5.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,18	-	0,01	-	-	-	-	0,17	-	-	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,77	-	0,04	-	-	-	-	-	9,74	-	0,99
2.8.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*4,56*	-	-	-	-	-	-	-	*4,56*	-	-
2.8.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*6,21*	-	*0,04*	-	-	-	-	-	*5,18*	-	*0,99*

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 928 / QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**795,18**	**50,35**	**109,30**	**3,84**	**25,46**	**173,81**	**21,08**	**123,46**	**103,08**	**14,99**	**169,81**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	108,26	4,83	38,58	-	-	20,95	5,87	9,75	-	0,50	27,78
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK/PNN	186,79	2,94	14,15	0,82	8,48	4,02	1,67	48,20	8,50	7,69	90,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	332,41	23,30	56,19	2,02	15,79	74,82	13,52	65,38	42,11	5,60	33,68
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	146,17	7,67	-	1,00	1,15	73,86	-	-	44,62	1,20	16,67
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,62	11,61	0,38	-	0,04	0,16	0,02	0,13	4,92	-	1,36
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,93	-	-	-	-	-	-	-	2,93	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**72,17**	**3,16**	**22,77**	-	-	**14,68**	**15,73**	**1,56**	**10,32**	**2,86**	**1,09**
	Trong đó:												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	55,18	3,16	22,77	-	-	10,18	15,73	1,56	-	1,53	0,25
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong đất nông nghiệp	RSX/NNP	16,99	-	-	-	-	4,50	-	-	10,32	1,33	0,84
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	***MHT/CNT***	**27,65**	-	-	-	**27,65**	-	-	-	-	-	-
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1,63**	**1,50**	-	-	-	-	-	**0,12**	-	**0,01**	-
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,63	1,50	-	-	-	-	-	0,12	-	0,01	-

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 928 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Vĩnh An	Xã Bình Lợi	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Phú	Xã Trị An	Xã Vĩnh Tân	Xã Thiện Tân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**833,88**	**14,28**	**117,85**	**4,04**	**24,94**	**141,16**	**15,22**	**172,89**	**108,88**	**30,43**	**204,19**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	254,67	0,65	40,69	-	0,30	41,33	6,58	57,77	0,10	15,38	91,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK/PNN	129,27	1,49	17,53	-	9,31	5,70	1,85	27,20	13,99	9,48	42,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	366,17	11,58	59,25	2,41	14,74	85,24	6,79	84,65	70,97	5,50	25,04
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,10	-	-	-	0,14	5,66	-	2,70	9,71		43,89
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,78	0,56	0,38	1,63	0,45	0,16	-	0,57	5,29	0,07	0,67
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,99	-	-	-	-	3,07	-	-	2,92	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**198,75**	**14,08**	**14,52**	**0,00**	**81,11**	**22,39**	**19,26**	**5,59**	**24,21**	**10,58**	**7,01**
	Trong đó:												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	186,29	14,08	14,18	-	81,11	19,53	19,20	5,59	15,67	9,92	7,01
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong đất nông nghiệp	RSX/NNP	12,46	-	0,34	-	-	2,86	0,06	-	8,54	0,66	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	***MHT/CNT***	**66,25**	**23,60**	-	-	**39,51**	-	-	-	-	**3,14**	-
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**2,51**	-	-	-	-	-	-	**2,50**	-	**0,01**	-
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,51	-	-	-	-	-	-	2,50	-	0,01	-